CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:
Huyện Ea H'Leo
Tỉnh Đắk Lắk

Biểu 03/TKĐĐ

THỐNG KÊ KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/2019)

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước(TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế(TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập(TSN)	Tổ chức khác(TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+..+(18)	(16)	(17)	(18)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.885**	**3.847,80**	**1.181,79**	**1.568,44**	**1.010,38**	**85,65**					**1,53**	**4.036,91**	**3.058,94**	**5,27**	**972,70**
2,1	**Đất ở**	**OCT**	**1.186**	**1.180,63**	**1.178,87**	**1,76**								**5,24**		**5,08**	**0,16**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.064	1.059,22	1.057,46	1,76								4,75		4,59	0,16
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	122	121,41	121,41									0,49		0,49	
2,2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**4.201**	**1.970,68**	**2,92**	**985,43**	**896,67**	**85,65**						**2.229,92**	**1.669,36**	**0,20**	**560,36**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9	8,77			8,77										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	824	823,64			823,64										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	5	5,49			5,49										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	115	114,04		2,97	25,42	85,65						1,37	1,37		
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3	2,69				2,69									
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	3,61			3,61							1,37	1,37		
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8	7,96		2,43		5,53									
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77	77,46		0,02		77,44									
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22	22,33		0,52	21,81										
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	150	149,23	2,92	146,31								0,47		0,20	0,28
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	14	14,03		14,03											
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT															
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14	13,73	0,67	13,06								0,28			0,28
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101	100,42	2,25	98,17								0,20		0,20	
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21	21,05		21,05											
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	3.098	869,50		836,15	33,36							2.228,07	1.667,99		560,09
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	2.268	605,10		605,10								1.662,64	1.245,15		417,50
2.2.6.2	Đất thuỷ lợi	DTL	603	38,02		38,02								565,43	422,84		142,59
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT															
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18	17,86			17,86										
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	0,03			0,03										
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	190	189,57		189,57											
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	0,67		0,67											
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	10	9,90		2,78	7,12										
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8	8,35			8,35										
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK															
2,3	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**	**2**	**1,53**									**1,53**				
2,4	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**															
2,5	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**NTD**	**114**	**113,71**			**113,71**										
2,6	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**	**SON**	**2.341**	**538,95**		**538,95**								**1.801,76**	**1.389,58**		**412,18**
2,7	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**MNC**	**42**	**42,30**		**42,30**											
2,8	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**															